



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Thông tin tài chính soát xét	5 – 6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	7 – 12
Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ	13 - 15
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	16 – 18
Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu	19 - 20
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	21 – 60

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty cổ phần chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 04 theo Quyết định số 359/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính; tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 96.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Chín mươi sáu tỷ đồng chẵn./*)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc điều hành của Công ty trong 06 tháng đầu năm 2016 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị :

Ông Phạm Thanh Tùng

Ông Hán Công Khanh

Chủ tịch HĐQT – Người đại diện theo pháp luật

Phó chủ tịch HĐQT

Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Duy	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thành	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thơm	Trưởng ban kiểm soát
Bà Tạ Thị Thu Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Mai Thị Thúy	Thành viên Ban Kiểm soát

Ban Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng

Ông Phạm Thanh Tùng	Quyền Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Bích Vân	Giám đốc Điều hành	
Ông Phan Doãn Vinh	Giám đốc tài chính	
Ông Đào Thanh Tùng	Giám đốc quản trị rủi ro	
Bà Lại Thị Sen	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 15/04/2016
Bà Nguyễn Thị Phương Hoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/04/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các công ty đại chúng, các công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, thu nhập toàn diện riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2016. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;

- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, thu nhập toàn diện riêng của Công ty và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo bán niên kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

TM. Ban Lãnh đạo
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thành Tùng

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt*

Kính gửi: Quý vị cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ trang 07 đến trang 60, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được trình bày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục

phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2016, thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Hạnh
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0726-2013-133-1

Kiểm toán viên


Nguyễn Thị Thu Hương
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1919-2013-133-1

Mẫu số B02 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		125.664.072.640	116.986.274.142
I. Tài sản tài chính	110		120.818.384.423	112.097.312.323
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	IV.1	69.184.037.272	72.496.333.161
1.1. Tiền	111.1		69.184.037.272	72.496.333.161
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		-	-
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	IV.3.2	21.183.492.349	8.135.245.549
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	IV.3.1	12.274.154.561	15.024.154.561
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	IV.3.3	(57.969.930)	(59.126.930)
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	V.5.1	-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.5.3	-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	V.5.2	-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận được	117.3.1	V.5.4	-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	V.5.5	-	-
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	19.366.525
9. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	119	IV.5.5	761.976.453	63.000.000
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	IV.5.7	21.936.304.736	20.881.950.475
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	IV.6	(4.463.611.018)	(4.463.611.018)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		4.845.688.217	4.888.961.819
1. Tạm ứng	131		4.477.442.612	4.652.389.177
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	IV.22	277.701.735	146.028.772
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		90.543.870	90.543.870
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Mã số	TM	30/06/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.963.064.387	2.658.595.340
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
II. Tài sản cố định	220		996.259.847	861.678.411
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.18	162.813.406	215.704.271
- Nguyên giá	222		3.063.363.913	3.063.363.913
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223a		(2.900.550.507)	(2.847.659.642)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.19	833.446.441	645.974.140
- Nguyên giá	228		4.238.650.575	3.834.775.575
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229a		(3.405.204.134)	(3.188.801.435)
- Đánh giá TSCĐNH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		1.966.804.540	1.796.916.929
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		13.000.019	13.000.019
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	IV.22	74.872.868	9.003.449
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	IV.23	1.878.931.653	1.774.913.461
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		128.627.137.027	119.644.869.482

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	MS	TM	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.707.965.044	37.731.659.098
I. Nợ ngắn hạn	310		2.707.965.044	2.731.659.098
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314	V.11	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	V.12	-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	IV.9	272.245.580	65.489.541
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	IV.15	130.000.000	130.000.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	100.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	IV.11	1.198.540.333	1.591.660.576
11. Phải trả người lao động	323		311.019.100	54.383.936
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		28.564.300	20.420.170
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	IV.13	227.025.517	211.438.356
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329	IV.16	540.570.214	558.266.519
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
III. Nợ phải trả dài hạn	340		35.000.000.000	35.000.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344	V.15	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	IV.21	35.000.000.000	35.000.000.000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

		Đơn vị tính: VND	
		30/06/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	90.919.171.983	81.913.210.384
I. Vốn chủ sở hữu	410	90.919.171.983	81.913.210.384
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	90.919.171.983	81.913.210.384
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	96.000.000.000	96.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a	96.000.000.000	96.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b	-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2	-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3	-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5	-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	-	-
4. Quỹ dự trữ đều lệ	414	-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	-	-
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	(5.080.828.017)	(14.086.789.616)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	(5.080.828.017)	(14.086.789.616)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	420	-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		90.919.171.983	81.913.210.384
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CSH	440	128.627.137.027	119.644.869.482
LN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		
1. LN đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451	-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	MS	Đơn vị tính: VND	
		30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	CP 9.600.000	9.600.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao	008		
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty CK	009		
10. Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán	010		
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	12.790.000	12.480.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	270.000	270.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	407.638.480.000	206.101.430.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	335.173.440.000	185.972.130.000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2	50.000.000.000	763.290.000
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		
e. TSTC chờ thanh toán	021.5	22.465.040.000	19.366.010.000
f. TSTC chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	7.752.560.000	7.820.470.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	7.752.560.000	7.820.470.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD v à chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD v à chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2016	2015
3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023		
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	10.789.380.000	67.400.000
6. Tiền gửi của khách hàng	026	57.062.884.777	20.389.166.406
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	57.054.802.652	20.389.166.406
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	57.054.802.652	20.389.166.406
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1		
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029	8.082.125	
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	57.054.802.652	20.389.166.406
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1	57.054.802.652	20.389.166.406
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		
8. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại	031		
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		
8.1. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		

10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	
11. Phải trả vay CTCK	034	
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	8.082.125

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Trần Thị Châu Giang

Nguyễn Thị Phương Hoa

Phạm Thanh Tùng

Mẫu số B01- CTCK

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	00	IV.45	15.475.628.351	4.944.560.903
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		-	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		-	-
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		1.045.233.198	637.826.852
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		419.300	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		9.900.324.467	2.038.283.705
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu tư vấn	08		4.214.545.454	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ hoạt động nhận ủy thác đầu giá	09		-	-
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		236.482.695	17.862.427
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		78.623.237	2.250.587.919
Cộng doanh thu hoạt động	20		15.475.628.351	4.944.560.903
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		IV.47		
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	V.19	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
2.4. Lỗ bán các tài sản tía chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	V.20	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1.709.339.739	684.498.159
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		120.119.199	-
<i>Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh</i>	33		100.000	-
Cộng chi phí hoạt động	40		1.829.458.938	684.498.159
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		IV.46	-	-
3.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		39.727.990	13.270.353
3.3. Lãi bán, thanh lý ccs khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	IV.48	39.727.990	13.270.353
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		1.854.190.205	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào	53		-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	-
Cộng chi phí tài chính	60		1.854.190.205	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	IV.50	3.852.745.599	2.508.245.635
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		7.978.961.599	1.765.087.462
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-
8.1. Thu nhập khác	71	IV.51	1.027.000.000	1.580.788.180
8.2. Chi phí khác	72	IV.52	-	187.947.853
Cộng kết quả hoạt động khác	80		1.027.000.000	1.392.840.327

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN	90		9.005.961.599	3.157.927.789
TRƯỚC THUẾ				
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		9.005.961.599	3.157.927.789
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	IV.53	-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		9.005.961.599	3.157.927.789
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho CSH	201		-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các các Quỹ	202		-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		9.005.961.599	3.157.927.789
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư LD, LK	303		-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		-	-
12.5. Lãi/(Lỗ) CLTG của hoạt động tại NN	305		-	-
12.6. Lãi/(Lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết chưa chia	306		-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307		-	-
12.8. Lãi/lỗ đánh giá lại tài sản có định theo mô hình giá trị hợp lý	308		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		9.005.961.599	3.157.927.789
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng	402		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501	IV.54	938	329

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



Trần Thị Châu Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Hoa



Chủ tịch HĐQT

Phạm Thanh Tùng

Mẫu số 03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2016
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	9.005.961.599	3.157.927.789
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	253.289.823	(1.434.282.174)
- Khấu hao tài sản cố định	03	269.293.564	371.747.798
- Các khoản dự phòng	04	(1.157.000)	(1.792.759.619)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06	786.857.702	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(39.727.990)	(13.270.353)
- Dự thu tiền lãi	08	(761.976.453)	
- Các khoản điều chỉnh khác	09		
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	(1.270.807)	67.890.381
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14	(1.270.807)	67.890.381
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30	(12.206.129.494)	33.402.192.771
- Tăng/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31	-	-
- Tăng/giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	-	-
- Tăng/giảm các khoản cho vay	33	(13.048.246.800)	-
- Tăng/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	2.750.000.000	2.530.000.000
- Tăng/giảm các tài sản khác	35	62.640.127	2.040.184.359
- Tăng/giảm các khoản phải thu	36		
- Tăng/giảm vay và nợ thuê tài sản tài chính	37	-	-
- Tăng/giảm vay tài sản tài chính	38	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
6 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42	-	
Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45	(698.976.453)	1.918.580.395
Tăng/giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46		
Tăng/giảm các khoản phải thu khác	47	(1.054.354.261)	26.464.421.614
Tăng/giảm các khoản phải trả cho người bán	48	-	
Tăng/giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49		
Tăng/giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước	50	(393.120.243)	495.939.009
Tăng/giảm phải trả, phải nộp khác	51	147.082.989	(47.789.178)
Tăng/giảm thuế TNDN CTCK đã nộp	52	-	
Thu khác từ hoạt động kinh doanh	52	28.845.147	856.572
Chi khác từ hoạt động kinh doanh	53		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(2.948.148.879)	35.193.728.767
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(403.875.000)	(234.250.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS Đầu tư và các tài sản khác	62		
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	39.727.990	13.270.353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(364.147.010)	(220.979.647)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(3.312.295.889)	34.972.749.120
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	102	72.496.333.161	12.055.977.111
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	72.496.333.161	12.055.977.111
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	104	69.184.037.272	47.028.726.231
- Tiền mặt, TGNH cho hoạt động của CTCK	104.1	69.184.037.272	47.028.726.231

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
I. khách hàng			
1 Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.878.822.939.000	402.178.763.700
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(2.057.075.924.600)	(394.482.649.900)
5 Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05	15.955.776.092	7.599.250.134
6 Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06	(10.830.224.770)	(26.927.470.584)
9 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng	09		
		252.470.356.499	20.463.312.999
11 Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng	11	(45.600.926)	(17.862.427)
14 Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	5.564.927.076	2.252.295.070
15 Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15		
		(48.188.530.000)	(899.849.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	36.673.718.371	10.165.789.992
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	20.389.166.406	31.157.148.858
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	20.389.166.406	31.157.148.858
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		
		20.389.166.406	31.157.148.858
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	57.062.884.777	41.322.938.850
III. Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	57.062.884.777	41.322.938.850
- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	42		
		57.054.802.652	41.214.226.058
- Tiền gửi ngân hàng của tổ chức phát hành	46	8.082.125	108.712.792

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Trần Thị Châu Giang



Nguyễn Thị Phương Hoa



Phạm Thanh Tùng

Mẫu B04 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	Số dư đầu năm		6 tháng đầu năm 2015		6 tháng đầu năm 2016		Số dư cuối kỳ	
	01/01/2015	01/01/2016	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2015	30/06/2016
I - Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	96.000.000.000	96.000.000.000		-		-	96.000.000.000	96.000.000.000
<i>a. Vốn pháp định</i>								
<i>b. Vốn bổ sung</i>	96.000.000.000	96.000.000.000					96.000.000.000	96.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ								
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ								
4. Quỹ DPTC và rủi ro nghiệp vụ								
7. Các quỹ khác thuộc VCSH								
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(14.723.561.911)	(14.086.789.616)	3.157.927.789		9.005.961.599		(11.565.634.122)	(5.080.828.017)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện								
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện								
Cộng	81.276.438.089	81.913.210.384	3.157.927.789		9.005.961.599		84.434.365.878	90.919.171.983

II. Thu nhập toàn diện khác							
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán							
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết							
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phát sinh							
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài							
5. Tặng, giảm khoản vốn góp vào công ty con							
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con							
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con							
8. Mua cổ phiếu quỹ							
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ							
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát							
Cộng							

Người lập biểu



Trần Thị Châu Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Hoa

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty cổ phần chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 04 theo Quyết định số 359/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **96.000.000.000 đồng**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 04 theo Quyết định số 359/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính; tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng**4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền****4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:****a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:**

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, ngoại tệ phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền này được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)...

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty chứng khoán xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí phát sinh giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tồn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khác hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lỗ/lãi phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.
- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính**Nợ vay**

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

Nợ vay tài sản tài chính

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay đều có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi khi phát hành được tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ: Nợ gốc và cấu phần vốn cấu trái phiếu chuyển đổi. Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu chuyển đổi, theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung có liên quan:

- Mệnh giá trái phiếu
- Chiết khấu trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu. Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu

- Phụ trội trái phiếu: là phần chênh lệch giữa phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Nợ thuê tài sản tài chính

Thuê tài sản được phân loại là nợ thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá được 12 tháng được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

4.2.2.1. Đối với cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Các khoản được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tạo thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản 1 tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất

Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất.

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

- Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến thời điểm báo cáo, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế, giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm cả lãi lũy kế.

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua).

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- Giá mua cộng giá lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
- Giá niêm yết trên hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm chi phí Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

4.2.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán, nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi giá đó.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được tiền. Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị của khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giảm chi phí.

Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản...).

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp

Điều khoản

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay) không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá trị tài sản nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh" trong kỳ.

Điều kiện

Tài sản nhận thế chấp của công ty chứng khoán phải là tài sản đảm bảo có tính thanh khoản cao bao gồm:

- Tiền mặt;
- Công cụ thị trường tiền tệ;
- Trái phiếu chính phủ

Giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của CTCK được xác định tối đa bằng 70% giá trị tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị tại thời điểm nhận thế chấp.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|-------------|
| - Máy móc thiết bị, thiết bị | 03 – 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Tái sản cố định khác | 04 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 – 05 năm |

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất, quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

Giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất gồm toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất, như: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (trường hợp quyền sử dụng đất riêng biệt đối với giai đoạn đầu tư nhà cửa, vật kiến trúc trên đất), lệ phí trước bạ (nếu có)... không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất.

Phần mềm vi tính

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê, quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ trường hợp có hơn 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận; có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương hoặc có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc các cấp quản lý tương đương) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Trường hợp nhà đầu tư tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua – bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì không hạch toán khoản đầu tư vào tài khoản này mà hạch toán là đầu tư ngắn hạn.

Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý,...

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:****4.9.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:**

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết).

4.9.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư

- a. Phải thu và dự thu cổ tức:
- b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dầy dụa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương...
- CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả...)

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Vay

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Trái phiếu chuyển đổi

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

Trái phiếu phát hành

Chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành khi xác định chi phí đi vay được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo từng kỳ. Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Vay tài sản tài chính

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

Nợ thuê tài chính

Các khoản nợ thuê tài chính có thời có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.10.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**4.10.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng riêng, ngoại trừ

trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

4.10.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Đối với cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều thuế thu nhập cá nhân” và thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính.

4.10.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;
- Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như chi phí hợp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

4.10.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:**a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:**

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lỗ bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

4.11.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và thu nhập CTCK**4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính****a. Từ các TSTC: FVTL, HTM, AFS**

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.

Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều

chính tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTVL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTVL, HTM, AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

- Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.
- Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)

Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính

4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các Tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua bán các Tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập khoản phải thu khó đòi:

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ghi tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

- Chi phí tài chính của CTCK gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK.

+ Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;

- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc:

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không được hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

+ Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

+ Đối với cổ phiếu thường, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Ghi nhận chi phí lãi vay;

+ Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ;

- Ghi nhận doanh thu tài chính khác;

+ Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được...

+ Ghi nhận chi phí đầu tư khác;

+ Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí kể trên;

4.14. Nguyên tắc ghi nhận quản lý CTCK

Chi phí quản lý CTCK gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách...);

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của CTCK.
- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có);
- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng “Nợ khó đòi đã xử lý”) thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản “Thu nhập khác”
- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên;

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoàn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản

CTCK quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

CTCK xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn:

a) Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán.

b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch khách hàng.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định số dư (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự toán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro khác về giá:**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt tại quỹ	87.965.073	179.911.103
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	69.094.884.230	72.316.422.058
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.187.969	-
Cộng	69.184.037.272	72.496.333.161

2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	CP	VND
Của Công ty	2.000	28.500.000
- Cổ phiếu	2.000	28.500.000
Của Nhà đầu tư	327.065.499	3.976.161.585.600
- Cổ phiếu	327.065.499	3.976.161.585.600
Cộng	327.067.499	3.976.190.085.600

3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

3.1 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Đơn vị tính: VND

Tài sản AFS	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá ghi sổ	Giá hợp lý	Giá ghi sổ	Giá hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	66.800.718	16.124.500	66.800.718	15.227.800
- Cổ phiếu hủy niêm yết	7.353.843	532.200	7.353.843	532.200
- Cổ phiếu chưa niêm yết	12.200.000.000	12.200.000.000	14.950.000.000	14.950.000.000
Cộng	12.274.154.561	12.216.656.700	15.024.154.561	14.965.760.000

3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá ghi sổ	Giá hợp lý	Giá ghi sổ	Giá hợp lý
Phải thu khách hàng theo HĐ chuyển nhượng quyền bán chứng khoán	21.183.492.349	21.183.492.349	8.135.245.549	8.135.245.549
Cộng	21.183.492.349	21.183.492.349	8.135.245.549	8.135.245.549

3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ (Phụ lục 01)

3.4. Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ này	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ trước		
I	TSTC AFS	1.221.306	12.274.154.561	16.656.700	59.126.930	57.969.930	1.157.000
1	Cổ phiếu	1.221.306	12.274.154.561	16.656.700	59.126.930	57.969.930	1.157.000
1.1	Cổ phiếu niêm yết	1.149	66.800.718	16.124.500	52.305.287	51.148.287	1.157.000
	CP CTYCP XNK thủy sản Bến Tre	2	98.667	96.800	1.667	1.867	(200)
	Cổ phiếu NH TMCP á Châu	28	386.796	532.000	-		
	CP CTYCP XNK thủy sản An Giang	2	172.800	18.400	144.400	154.400	(10.000)
	Công ty Cổ phần Đường Biên Hoà	6	215.733	112.800	98.733	102.933	(4.200)
	CP CTY CP CK Bảo Việt	80	7.730.732	1.024.000	6.778.732	6.706.732	72.000
	CK CTY CP XD công trình ngầm	22	917.000	22.000	864.200	895.000	(30.800)
	Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP.Đà Nẵng	50	5.535.000	780.000	4.805.000	4.755.000	50.000
	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	5	680.667	515.000	348.167	165.667	182.500
	CK CTY CP XNK Y tế Domesco	9	790.000	661.500	416.500	128.500	288.000
	CK CTY CP cao su đà nẵng	2	75.067	78.800	-		-
	Công ty CP Sách giáo dục tại Hà nội	62	3.179.213	545.600	2.677.013	2.633.613	43.400
	CK CTY CPPT đầu tư công nghệ	1	114.091	41.800	65.791	72.291	(6.500)
	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	2	128.450	9.800	116.650	118.650	(2.000)
	CK CTY CP sữa Hà Nội	40	743.143	312.000	387.143	431.143	(44.000)
	Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Tạo	2	53.012	8.600	41.812	44.412	(2.600)
	Công ty cổ phần điện lực Khánh Hoà	9	335.333	90.900	231.833	244.433	(12.600)
	Công ty Cổ phần hàng hải Hà Nội	5	257.500	57.000	181.000	200.500	(19.500)
	Cổ phiếu CTY CP thiết bị bưu điện	72	1.610.182	1.080.000	522.982	530.182	(7.200)
	CP Nhiệt điện Phả Lại	5	196.467	72.000	104.967	124.467	(19.500)
	Cty CP Tư vấn đầu tư và Thiết kế dầu khí	80	9.088.000	616.000	8.496.000	8.472.000	24.000
	Công ty CP Quốc tế Hoàng Gia	4	185.534	33.600	143.934	151.934	(8.000)
	CTY CP cáp và vật liệu viễn thông	10	365.870	90.000	280.870	275.870	5.000
	Công ty CP in Sách giáo khoa tại TP HCM	10	637.810	115.000	527.810	522.810	5.000

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Địa chỉ: Tầng 2, Số 142 Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ này	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ trước		
	CTY CP Xây dựng số 5	9	1.102.420	226.800	859.420	875.620	(16.200)
	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	29	1.742.248	359.600	1.353.648	1.382.648	(29.000)
	CTY CP Sông Đà 9	60	4.793.247	732.000	4.013.247	4.061.247	(48.000)
	Công ty CP cung ứng nhân lực QT và TM Sông Đà	124	7.355.000	979.600	6.564.500	6.375.400	189.100
	Công ty CP Sông Đà 1.01	84	3.906.000	546.000	3.376.800	3.360.000	16.800
	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	87	5.558.571	2.653.500	3.192.171	2.905.071	287.100
	CK NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	6	162.733	67.800	84.133	94.933	(10.800)
	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	3	189.500	35.700	148.100	153.800	(5.700)
	Công ty CP gạch men Thăng Long Viglacera	75	2.587.500	1.537.500	1.635.000	1.050.000	585.000
	Công ty CP thương mại XNK Thủ Đức	9	314.250	127.800	196.350	186.450	9.900
	Công ty CP kho vận giao nhận ngoại thương	5	276.000	320.000	-	-	-
	Công ty cổ phần SGK tại TP.Hà Nội	56	2.490.000	403.200	1.616.400	2.086.800	(470.400)
	CK CTY CP vận tải xăng dầu VIPCO	6	306.000	54.600	249.000	251.400	(2.400)
	Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia VN	26	230.468	509.600	-	-	-
	Công ty Cổ phần gốm từ sơn Viglacera	62	2.289.714	657.200	1.781.314	1.632.514	148.800
1.2	Cổ phiếu hủy niêm yết	157	7.353.843	532.200	6.821.643	6.821.643	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng COTEC	60	3.075.000	108.000	2.967.000	2.967.000	-
	Công ty Cổ phần In Diên Hồng	27	1.192.143	151.200	1.040.943	1.040.943	-
	Hợp tác lao động với nước ngoài	70	3.086.700	273.000	2.813.700	2.813.700	-
1.3	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.220.000	12.200.000.000	-	-	-	-
	Công ty cổ phần Kinh doanh Hòa Bình	1.220.000	12.200.000.000				
	Cộng	1.221.306	12.274.154.561	16.656.700	59.126.930	57.969.930	1.157.000

C CÁC KHOẢN PHẢI THU

5.5 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Phải thu phí lưu ký của NĐT	190.881.769	
- Phải thu phí GD của NĐT	508.094.684	
- Phải thu dịch vụ tư vấn (Công ty CP Cầu Xây)	63.000.000	63.000.000
Cộng	761.976.453	63.000.000

Trong đó: phải thu khó đòi:

<i>Công ty CP Cầu Xây</i>	63.000.000	63.000.000
---------------------------	------------	------------

5.7 Phải thu khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình (*)	11.150.000.000	11.150.000.000
Nhữ Đình Hiếu (**)	5.900.000.000	4.500.000.000
Phạm Thành Thái Lĩnh (***)	4.201.434.268	4.201.434.268
TT Dịch vụ khách hàng viễn thông HN	200.000	200.000
Công ty CP Đầu tư Trí Việt	411.456.130	411.456.130
Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatek	45.000.000	45.000.000
Công ty CP Thế giới số Trần Anh	154.176.750	154.176.750
Phải thu khác	74.037.588	144.683.327
Công ty TNHH Khoáng sản Công nghiệp Việt San		275.000.000
Cộng	21.936.304.736	20.881.950.475

Trong đó: Phải thu khó đòi

<i>Phạm Thành Thái Lĩnh</i>	4.201.434.268	4.201.434.268
<i>Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatek</i>	45.000.000	45.000.000
<i>Công ty CP Thế giới số Trần Anh</i>	154.176.750	154.176.750

(*): Phải thu Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình tiền đặt cọc môi giới tìm kiếm văn phòng để thuê mua làm trụ sở chi nhánh công ty:

- Theo Hợp đồng Môi giới số 15/2016/HĐMG: Công ty CP Chứng khoán Trí Việt thuê Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình tìm kiếm văn phòng để làm trụ sở văn phòng công ty tại các địa điểm sau: 4 thành phố của tỉnh Quảng Ninh; Thành phố Vinh; thành phố Hải Phòng từ ngày 29/6/2016 đến ngày 20/9/2016. Số tiền Công ty CP Chứng khoán Trí Việt đặt cọc cho Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình là: 11.150.000.000 đồng.

(**): Đây là khoản phải thu Ông Nhữ Đình Hiếu theo Hợp đồng môi giới số 12/2016/HĐMG giữa Công ty CP Chứng khoán Trí Việt và Ông Nhữ Đình Hiếu. Theo Hợp đồng: Ông Hiếu sẽ làm trung gian tìm kiếm tòa nhà làm văn phòng làm việc cho Công ty CP Chứng khoán Trí Việt tại Đà Nẵng và 3 quận nội thành Hà Nội. Công ty CP Chứng khoán Trí Việt đồng ý đặt cọc trước cho Ông Hiếu số tiền là 5.900.000.000 VND.

(***) : Đây là khoản phải thu Ông Phạm Thành Thái Lĩnh theo Hợp đồng số 2011- TVSC/HĐTD ngày 13/5/2011. Theo đó, Công ty CP Chứng khoán Trí Việt cho Ông Lĩnh vay số tiền là 6.000.000.000 đồng với thời hạn là 3 tháng kể từ ngày 13/5/2011. Đến thời điểm 30/6/2016, ông Phạm Thành Thái Lĩnh vẫn còn nợ Công ty CP Chứng khoán Trí Việt số tiền là: 4.201.434.268 đồng. Khoản nợ này đã được công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi với tỷ lệ trích lập là 100%.

9	PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CK	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
-	Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	238.147.922	50.815.435
-	Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	-
-	Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
-	Phải trả Trung tâm LKCK Việt Nam	34.097.658	14.674.106
-	Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
	Cộng	272.245.580	65.489.541
11	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
-	Thuế GTGT	98.747.857	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
-	Thuế thu nhập cá nhân	1.099.792.476	1.591.660.576
+	<i>Thuế TNCN của người lao động</i>	6.662.076	35.052.535
+	<i>Thuế TNCN chuyển nhượng CK</i>	1.067.895.303	1.556.608.041
+	<i>Thuế TNCN khoản lãi trái phiếu</i>	25.235.097	
	Cộng	1.198.540.333	1.591.660.576
13	CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
-	Lãi trái phiếu phải trả	201.369.864	211.438.356
-	Lãi tiền gửi phải trả NĐT	9.039.062	
-	Chi phí phải trả khác	16.616.591	
	Cộng	227.025.517	211.438.356
	Số dư với bên liên quan	30/06/2016	01/01/2016
	Công ty CP Quản lý đầu tư Trí Việt	101.145.205	
	<i>(Lãi Trái phiếu phải trả)</i>		

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đơn vị tính: VND

STT	Phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	6 tháng đầu năm 2016				6 tháng đầu năm 2015
			Số đầu năm	Số trích lập dự phòng trong kỳ	Số hoàn nhập dự phòng trong	Số cuối kỳ	
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi						
-	Phải thu khó đòi dịch vụ tư vấn	63.000.000	63.000.000			63.000.000	63.000.000
-	Phải thu khó đòi dịch vụ khác	4.400.611.018	4.400.611.018	0	0	4.400.611.018	4.400.611.018
	<i>Phạm Thành Thái Lĩnh</i>	<i>4.201.434.268</i>	<i>4.201.434.268</i>			<i>4.201.434.268</i>	<i>4.201.434.268</i>
	<i>Công ty CP Thế giới Trần Anh</i>	<i>154.176.750</i>	<i>154.176.750</i>			<i>154.176.750</i>	<i>154.176.750</i>
	<i>Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatex</i>	<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>			<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>
	Cộng	4.463.611.018	4.463.611.018	0	0	4.463.611.018	4.463.611.018

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty đầu tư phát triển điện lực và hạ tầng	85.000.000	85.000.000
- Công ty cổ phần D.P.T	36.000.000	36.000.000
- Công ty CP tập đoàn TVT	9.000.000	9.000.000
Cộng	130.000.000	130.000.000

16 PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty CP BĐS Trí Việt	2.000.000	2.000.000
- Phải trả khác	538.570.214	556.266.519
Cộng	540.570.214	558.266.519

18 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	2.628.649.765	434.714.148	3.063.363.913
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.628.649.765	434.714.148	3.063.363.913
Hao mòn TSCĐ			
Số dư đầu năm	2.416.577.787	431.081.855	2.847.659.642
Tăng trong kỳ	49.258.571	3.632.293	52.890.865
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>49.258.571</i>	<i>3.632.293</i>	<i>52.890.865</i>
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	2.465.836.359	434.714.148	2.900.550.507
Giá trị còn lại			
Tại đầu năm	212.071.978	3.632.293	215.704.271
Tại ngày cuối kỳ	162.813.406	-	162.813.406

19 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	3.401.263.575	433.512.000	3.834.775.575
Tăng trong kỳ	403.875.000	-	403.875.000
- Tăng khác	403.875.000		403.875.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.805.138.575	433.512.000	4.238.650.575
Hao mòn TSCĐ			
Số dư đầu năm	2.755.289.435	433.512.000	3.188.801.435
Tăng trong kỳ	216.402.699	-	216.402.699
Khấu hao trong kỳ	216.402.699		216.402.699
Số dư cuối kỳ	2.971.692.134	433.512.000	3.405.204.134
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	645.974.140	-	645.974.140
Tại ngày cuối kỳ	833.446.441	-	833.446.441

21 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	LS (%/n)	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
Vay dài hạn		-	-	-	-
Nợ dài hạn		35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
- Nợ dài hạn khác		35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
+ Trái phiếu phát hành (*)	10,5	35.000.000.000			35.000.000.000
Cộng		35.000.000.000	-	-	35.000.000.000

(*): Đây là trái phiếu phát hành của Công ty với mục đích để tăng quy mô hoạt động kinh doanh. Cụ thể như sau:

- Tổ chức phát hành: Công ty CP Chứng khoán Trí Việt
- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2015 (Tcorp2)
- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo
- Hình thức: Trái phiếu ghi sổ
- Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 đồng/TP
- Lãi suất: 10,5%/năm
- Kỳ hạn trái phiếu: 18 tháng tính từ ngày 11/12/2015
- Tổng giá trị phát hành: 35.000.000.000 VND (tương đương 3.500 trái phiếu)

- Mua lại trái phiếu: Sau 06 tháng kể từ ngày phát hành, Trái chủ có quyền yêu cầu TCPH mua lại trái phiếu đã phát hành
 - + Giá trái phiếu mua lại = Mệnh giá trái phiếu+ Lãi trái phiếu phát sinh
 - + Lãi trái phiếu phát sinh là 5%/năm
 - + Số ngày tính lãi phát sinh là số ngày thực tế phát sinh từ ngày thanh toán lãi gần nhất cho đến Ngày Mua Lại nhưng không bao gồm Ngày Mua Lại .
- Quyền lợi khác: Được quyền tự do chuyển nhượng cho bên thứ 3 kể từ ngày mua; Được quyền tự do cho, tặng, thừa kế và các quyền hợp pháp khác.

Số dư sở hữu trái phiếu cho các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số lượng	30/06/2016
			VND
- Công ty CP Quản lý đầu tư Trí Việt	Công ty mẹ	1.758	17.580.000.000
Cộng		1.758	17.580.000.000

22 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	3.613.637	138.642.373
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	274.088.098	7.386.399
Cộng	277.701.735	146.028.772

b. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa TS	21.679.000	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	53.193.868	
- Chi phí CCDC		9.003.449
Cộng	74.872.868	9.003.449

23 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	1.154.658.827	1.050.640.635
- Tiền lãi phân bổ trong năm	604.272.826	604.272.826
Cộng	1.878.931.653	1.774.913.461

24 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(5.080.828.017)	(14.086.789.616)
- Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Cộng	(5.080.828.017)	(14.086.789.616)

34 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND

- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	335.173.440.000	185.972.130.000
- TSTC giao dịch hạn chế chuyển nhượng	50.000.000.000	763.290.000
- TSTC chờ thanh toán	22.465.040.000	19.366.010.000
Cộng	407.638.480.000	206.101.430.000
35 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD tự do chuyển nhượng	7.752.560.000	7.820.470.000
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, hạn chế chuyển nhượng		
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, cầm cố		
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	7.752.560.000	7.820.470.000
36 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NĐT	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Sàn HNX	17.223.000.000	2.390.000.000
- Sàn HSX	6.327.200.000	6.745.700.000
- Sàn Upcom	1.424.000.000	8.974.000.000
Cộng	24.974.200.000	18.109.700.000
38 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NĐT	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	10.789.380.000	67.400.000
Cộng	10.789.380.000	67.400.000
39 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
TG của NĐT về giao dịch ck theo phương thức CTCK quản lý		
- Tiền gửi của NĐT trong nước	57.053.934.106	20.388.299.633
- Tiền gửi của NĐT nước ngoài	868.546	866.773
Cộng	57.054.802.652	20.389.166.406

41 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư trong nước	57.053.934.106	20.388.299.633
Phải trả nhà đầu tư nước ngoài	868.546	866.773
Cộng	57.054.802.652	20.389.166.406

41 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số dư với các bên liên quan		
Công ty CP Quản lý Đầu tư Trí Việt	47.520.856.948	9.238.443.771
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	86.393.000	
Cộng	47.607.249.948	9.238.443.771

42 VỀ DỊCH VỤ NHÀ ĐẦU TƯ PHẢI TRẢ CHO CÔNG TY CK	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Phải trả phí môi giới ck	508.094.684	
- Phải trả phí lưu ký CK	190.881.769	
Cộng	698.976.453	

44 PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NĐT	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Phải trả nghiệp vụ margin		8.135.245.549
- Phải trả nghiệp vụ chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	21.183.492.349	
Cộng	21.183.492.349	8.135.245.549

B THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

45 Thu nhập

45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
- Từ tài sản tài chính FVPL		
- Từ tài sản tài chính HTM		
- Từ các khoản cho vay và phải thu	1.045.233.198	637.826.852
- Từ AFS	419.300	
Cộng	1.045.652.498	637.826.852

45.4 Các loại doanh thu hoạt động khác

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	9.900.324.467	2.038.283.705
Doanh thu tư vấn	4.214.545.454	-
Doanh thu lưu ký	236.482.695	17.862.427
Thu nhập hoạt động khác	78.623.237	2.250.587.919
- Doanh thu các dịch vụ tài chính khác		2.242.978.576
- Doanh thu khác	78.623.237	7.609.343
+ <i>Phí chuyển khoản</i>	76.929.637	7.609.343
+ <i>Doanh thu khác</i>	1.693.600	
Cộng	14.429.975.853	4.306.734.051

46 Loại doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
- Doanh thu, dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ		
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	39.727.990	13.270.353
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	39.727.990	13.270.353

47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.709.339.739	684.498.159
- Chi phí các dịch vụ khác	120.119.199	-
Cộng	1.829.458.938	684.498.159

48 Chi phí tài chính	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
- Chi phí lãi vay	1.854.190.205	-
Cộng	1.854.190.205	-
50 Chi phí quản lý CTCK	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
- Chi phí lương và các khoản theo lương	2.583.200.896	1.570.529.272
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ nhân viên quản lý	176.417.860	
- Chi phí vật tư văn phòng	36.205.183	4.649.000
- Chi phí công cụ, dụng cụ	19.177.653	78.424.324
- Chi phí khấu hao TSCĐ	269.293.564	371.747.798
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.666.667	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	500.796.091	347.083.096
- Chi phí khác	262.987.685	132.812.145
Cộng	3.852.745.599	2.508.245.635
51 Thu nhập khác	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu tiền phạt	1.027.000.000	1.580.788.180
Cộng	1.027.000.000	1.580.788.180
52 Chi phí khác	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phạt bảo hiểm		28.940.743
Chi phí khác		159.007.110
Cộng	-	187.947.853
53 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

54 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.005.961.599	3.157.927.789
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.005.961.599	3.157.927.789
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.600.000	9.600.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	938	329

C THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

55. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong kỳ Công ty không có khoản tiền nào nắm giữ không được sử dụng và không có giao dịch nào không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

D THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI SẢN LOẠI 0

56.6 Cổ phiếu đang lưu hành	30/06/2016	01/01/2016
	CP	CP
Loại <= 1 năm	1.306	1.275
Loại > 1 năm	1.220.000	1.495.000
Cộng	1.221.306	1.496.275

56.7 Chứng khoán niêm yết tại VSD	30/06/2016	01/01/2016
	CP	CP
Loại <= 1 năm	1.279	1.248
Cộng	1.279	1.248

7.56.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	57.054.802.652	20.389.166.406
Cộng	57.054.802.652	20.389.166.406

56.15 Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND

Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	(178.242.195.600)	7.696.133.800
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư		
Cộng	(178.242.195.600)	7.696.133.800

F NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

58.1 Những sự kiện kế toán sau ngày kết thúc kỳ kế toán : Không có sự kiện nào trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính mà Công ty cần phải công bố:

58.2 Thông tin về các bên liên quan:

a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Trong 6 tháng đầu năm 2015 Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát không nhận thù lao.

Tiền lương của HĐQT, BKS và Ban Giám đốc chuyên trách trong kỳ là: 260.781.501 VND

b. Giao dịch với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan:

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt	Công ty mẹ
2	Mai Thị Thúy	Thành viên BKS
3	Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	Cùng Chủ tịch

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

STT	Nội dung giao dịch	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1	Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt		
	Tiền cho thuê văn phòng		830.000.000
	Lãi trái phiếu phải trả	929.678.749	
2	Mai Thị Thúy		
	Tạm ứng thực hiện công việc	23.500.000.000	
	Thanh toán tạm ứng	(23.500.000.000)	

58.3 Những thông tin so sánh :

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015; Số liệu so sánh trên Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo có liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Các số liệu này đã được chuyển đổi theo quy định tại chế độ kế toán Ban hành theo Thông tư 210/2014/TT - BTC ban hành ngày 30/12/2014 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2016.

59 MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CTCK

STT	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CTCK	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2016	01/01/2016
1	Giá trị rủi ro thị trường	VND	10.982.633.155	11.962.476.770
2	Giá trị rủi ro thanh toán	VND	6.158.290.406	5.114.430.662
3	Giá trị rủi ro hoạt động	VND	7.000.000.000	7.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro	VND	24.140.923.561	24.076.907.432
5	Vốn hoạt động ròng	VND	87.198.799.970	74.884.291.886
6	Tỷ lệ Vốn hoạt động ròng (Vốn hoạt động ròng/Tổng rủi ro)	%	361,21%	311,02%

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



Trần Thị Châu Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Hoa



Chủ tịch HĐQT

Phạm Thanh Tùng

Phụ lục 1:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính

Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	6 tháng đầu năm 2016					6 tháng đầu năm 2015				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL										
II	HTM										
III	Các khoản cho vay và phải thu										
IV	AFS	74.154.561	16.656.700	472.069	57.969.930	16.656.700	74.154.561	15.760.000	732.369	59.126.930	15.760.000
I	Cổ phiếu	74.154.561	16.656.700	472.069	57.969.930	16.656.700	74.154.561	15.760.000	732.369	59.126.930	15.760.000
1.1	Cổ phiếu niêm yết	66.800.718	16.124.500	472.069	51.148.287	16.124.500	66.800.718	15.227.800	732.369	52.305.287	15.227.800
1.1.1	CP CTYCP XNK thủy sản Bến Tre	98.667	96.800		1.867	96.800	98.667	97.000		1.667	97.000
1.1.2	Cổ phiếu NH TMCP á Châu	386.796	532.000	145.204		532.000	386.796	554.400	167.604		554.400
1.1.3	CP CTYCP XNK thủy sản An Giang	172.800	18.400		154.400	18.400	172.800	28.400		144.400	28.400
1.1.4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hoà	215.733	112.800		102.933	112.800	215.733	117.000		98.733	117.000
1.1.5	CP CTY CP CK Bảo Việt	7.730.732	1.024.000		6.706.732	1.024.000	7.730.732	952.000		6.778.732	952.000
1.1.6	CK CTY CP XD công trình ngầm	917.000	22.000		895.000	22.000	917.000	52.800		864.200	52.800
1.1.7	Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP.Đà Nẵng	5.535.000	780.000		4.755.000	780.000	5.535.000	730.000		4.805.000	730.000
1.1.8	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	680.667	515.000		165.667	515.000	680.667	332.500		348.167	332.500
1.1.9	CK CTY CP XNK Ytê Domesco	790.000	661.500		128.500	661.500	790.000	373.500		416.500	373.500
1.1.10	CK CTY CP cao su đả nằng	75.067	78.800	3.733		78.800	75.067	87.200	12.133		87.200
1.1.11	Công ty CP Sách giáo dục tại Hà nội	3.179.213	545.600		2.633.613	545.600	3.179.213	502.200		2.677.013	502.200
1.1.12	CK CTY CPPT đầu tư công nghệ	114.091	41.800		72.291	41.800	114.091	48.300		65.791	48.300
1.1.13	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	128.450	9.800		118.650	9.800	128.450	11.800		116.650	11.800
1.1.14	CK CTY CP sửa Hà Nội	743.143	312.000		431.143	312.000	743.143	356.000		387.143	356.000
1.1.15	Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Tạo	53.012	8.600		44.412	8.600	53.012	11.200		41.812	11.200
1.1.16	Công ty cổ phần điện lực Khánh Hoà	335.333	90.900		244.433	90.900	335.333	103.500		231.833	103.500
1.1.17	Công ty Cổ phần hàng hải Hà Nội	257.500	57.000		200.500	57.000	257.500	76.500		181.000	76.500
1.1.18	Cổ phiếu CTY CP thiết bị bưu điện	1.610.182	1.080.000		530.182	1.080.000	1.610.182	1.087.200		522.982	1.087.200
1.1.19	CP Nhiệt điện Phả Lại	196.467	72.000		124.467	72.000	196.467	91.500		104.967	91.500
1.1.20	Cty CP Tư vấn đầu tư vàThiết kế dầu khí	9.088.000	616.000		8.472.000	616.000	9.088.000	592.000		8.496.000	592.000
1.1.21	Công ty CP Quốc tế Hoàng Gia	185.534	33.600		151.934	33.600	185.534	41.600		143.934	41.600
1.1.22	CTY CP cáp và vật liệu viễn thông	365.870	90.000		275.870	90.000	365.870	85.000		280.870	85.000

STT	Các loại tài sản tài chính	tháng 01 năm 2014				6 tháng đầu năm 2014			
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
A	B								
I.1.23	Công ty CP in Sách giáo khoa tại TP HCM	637.810	115.000	522.810	637.810	110.000	527.810		110.000
I.1.24	CTY CP Xây dựng số 5	1.102.420	226.800	875.620	1.102.420	243.000	859.420		243.000
I.1.25	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.742.248	359.600	1.382.648	1.742.248	388.600	1.353.648		388.600
I.1.26	CTY CP Sông Đà 9	4.793.247	732.000	4.061.247	4.793.247	780.000	4.013.247		780.000
I.1.27	Công ty CP cung ứng nhân lực QT và TM Sông Đà	7.355.000	979.600	6.375.400	7.355.000	790.500	6.564.500		790.500
I.1.28	Công ty CP Sông Đà I.01	3.906.000	546.000	3.360.000	3.906.000	529.200	3.376.800		529.200
I.1.29	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	5.558.571	2.653.500	2.905.071	5.558.571	2.366.400	3.192.171		2.366.400
I.1.30	CK NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	162.733	67.800	94.933	162.733	78.600	84.133		78.600
I.1.31	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	189.500	35.700	153.800	189.500	41.400	148.100		41.400
I.1.32	Công ty CP gach men Thăng Long Viglacera	2.587.500	1.537.500	1.050.000	2.587.500	952.500	1.635.000		952.500
I.1.33	Công ty CP thương mại XNK Thủ Đức	314.250	127.800	186.450	314.250	117.900	196.350		117.900
I.1.34	Công ty CP kho vận giao nhận ngoài thương	276.000	320.000	44.000	276.000	497.500	221.500		497.500
I.1.35	Công ty cổ phần SGK tại TP. Hà Nội	2.490.000	403.200	2.086.800	2.490.000	873.600	1.616.400		873.600
I.1.36	CK CTY CP vận tải xăng dầu VIPCO	306.000	54.600	251.400	306.000	57.000	249.000		57.000
I.1.37	Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia VN	230.468	509.600	279.132	230.468	561.600	331.132		561.600
I.1.38	Công ty Cổ phần gốm từ son Viglacera	2.289.714	657.200	1.632.514	2.289.714	508.400	1.781.314		508.400
1,2	Cổ phiếu hủy niêm yết	7.353.843	532.200	6.821.643	7.353.843	532.200	6.821.643		532.200
I.1.1	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng COTEC	3.075.000	108.000	2.967.000	3.075.000	108.000	2.967.000		108.000
I.1.2	Công ty Cổ phần In Diên Hồng	1.192.143	151.200	1.040.943	1.192.143	151.200	1.040.943		151.200
I.1.3	Hợp tác lao động với nước ngoài	3.086.700	273.000	2.813.700	3.086.700	273.000	2.813.700		273.000
2	Đầu tư dài hạn khác								
	Công ty cổ phần Kinh doanh Hòa Bình	12.200.000.000	12.200.000.000		14.950.000.000	14.950.000.000			
	Cộng	12.274.154.561	12.216.656.700	472.069	15.024.154.561	14.965.760.000	732.369	59.126.930	15.760.000